

**QUYẾT ĐỊNH** của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước số **1168/2003/QĐ-NHNN** ngày **02/10/2003** về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số **1081/2002/QĐ-NHNN** ngày **07/10/2002** của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG  
NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 17/6/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và Nghị định số 05/2001/NĐ-CP ngày 17/01/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Ngoại hối,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi Điều 1 Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 07/10/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về

trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Quyết định này quy định về trạng thái ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối tại Việt Nam theo Luật các Tổ chức tín dụng (sau đây gọi tắt là Tổ chức tín dụng).”

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các Quyết định số 380/1997/QĐ-NHNN1, ngày 11/11/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về trạng thái Đồng Việt Nam đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và Quyết định số 20/1998/QĐ-NHNN1 ngày 10/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh quy định về trạng thái Đồng Việt Nam đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

*Phó Thống đốc*

**PHÙNG KHẮC KẾ**



## HƯỚNG DẪN LẬP MẪU BIỂU BÁO CÁO DOANH SỐ MUA BÁN VÀ TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

**Đối tượng áp dụng:** các Tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối (có hoạt động kinh doanh ngoại tệ).

### Thời hạn gửi:

- Mẫu 01: Chậm nhất vào 13 giờ hôm sau đối với số liệu về kinh doanh ngoại tệ và trạng thái ngoại tệ của ngày hôm trước.
- Mẫu 02: Trước ngày 10 tháng sau đối với báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối tháng trước.

**Hình thức:** Bằng FAX đến Vụ Quản lý Ngoại hối, Số FAX: 04-9343468 hoặc 04-8268789.

**Yêu cầu:** - Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm về sự chính xác đối với các số liệu báo cáo và về thực hiện giới hạn trạng thái ngoại tệ theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định.

### Cách lập mẫu biểu:

#### 1. Mẫu 01

##### A. Phần 1. Mua bán ngoại tệ với khách hàng bằng đồng Việt Nam

- Chi thống kê các giao dịch với khách hàng giữa ngoại tệ (USD, EURO, JPY) và VNĐ, không thống kê các giao dịch giữa các Tổ chức tín dụng với nhau trên thị trường liên ngân hàng.

- Giao dịch giao ngay: Báo cáo theo tổng doanh số mua, bán ngoại tệ với khách hàng (không cần báo cáo chi tiết từng giao dịch).

- Giao dịch kỳ hạn: Đối với mỗi loại ngoại tệ, báo cáo theo tổng doanh số mua, bán cho từng khoảng kỳ hạn dưới 31 ngày; từ 31 - 120 ngày; từ 121 - 180 ngày (không cần báo cáo chi tiết từng giao dịch).

- Giao dịch SWAP: Báo cáo đủ các giao dịch thành phần vào các mục giao ngay, kỳ hạn tại các cột Mua/Bán tương ứng.

- Tất cả các giao dịch phải báo cáo vào ngày ký kết hợp đồng (không báo cáo vào ngày giá trị của hợp đồng).

##### B. Phần 2. Trạng thái ngoại tệ cuối ngày (phương pháp cộng dồn doanh số)



- Cột Mua (Bán): là tổng doanh số mua (bán) ngoại tệ với khách hàng, mua (bán) ngoại tệ với ngân hàng, chuyển đổi ngoại tệ trong nước và trên thị trường quốc tế (bao gồm cả giao dịch giao ngay, kỳ hạn và hoán đổi).

- Đối với các ngoại tệ khác: Các Tổ chức tín dụng chỉ cần báo cáo đối với những ngoại tệ có TTNT  $\geq 1\%$  hay  $\leq -1\%$  so với VTC.

- Tỷ giá quy đổi trạng thái của mỗi ngoại tệ là tỷ giá bán giao ngay chuyển khoản giữa ngoại tệ đó với ĐVN của Tổ chức tín dụng vào cuối ngày làm việc.

- Trạng thái ngoại tệ của một ngoại tệ được tính theo phương pháp cộng dồn doanh số:  
 TTNT t (%) = Trạng thái gốc + Trạng thái phát sinh

(Mua, Bán) \* Tỷ giá quy đổi trạng thái \* 100%

TTNT t (%) = TTNT (ngày t - 1) % + -----  
 Vốn Tự có (VNĐ)

**Chú ý:** Vào ngày Quyết định có hiệu lực, các Tổ chức tín dụng tự xác định trạng thái gốc (TTNT ngày t - 1) trên cơ sở Mẫu biểu 02.

- Tổng trạng thái ngoại tệ dương: là Tổng các trạng thái của các ngoại tệ có trạng thái dương.

- Tổng trạng thái ngoại tệ âm: là Tổng các trạng thái của các ngoại tệ có trạng thái âm.

## 2. Mẫu 02: Báo cáo TTNT cuối tháng (phương pháp số dư tài khoản)

- Trạng thái ngoại tệ nguyên tệ bằng tổng số dư trên các tài khoản 4911, 4921, 9231, 9232, 9233 và 9234. Tài khoản nào có số dư Có, lấy dấu (+), Tài khoản nào có số dư Nợ lấy dấu (-).

- Các ngoại tệ khác: chỉ báo cáo các ngoại tệ với TTNT  $\geq 1\%$  hay  $\leq -1\%$  so với Vốn Tự có.

- Hiện nay, do việc hạch toán đối với hoạt động chuyển đổi ngoại tệ trong nước, quốc tế chưa thống nhất giữa các ngân hàng (VD: phần lớn các ngân hàng hạch toán hoạt động này thông qua TK 491, song một số ngân hàng chỉ hạch toán qua TK 499 và 561 hoặc hạch toán qua TK 499 và 561 rồi kết chuyển vào 491 khi có số dư trên TK 491). Vì vậy, mẫu biểu mới đề cập đến TK 491. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các Tổ chức tín dụng gửi các ý kiến đề xuất đến NHNN về cách lấy số liệu theo cách hạch toán riêng của mình để đảm bảo TTNT tính theo phương pháp số dư tài khoản (Mẫu 02) phản ánh đủ các giao dịch chuyển đổi ngoại tệ trong nước và quốc tế. Sau khi xem xét các kiến nghị của TCTD, NHNN sẽ có văn bản trả lời thống nhất cách lấy số liệu tính TTNT cuối tháng (Mẫu 02) để làm cơ sở cho công tác thanh tra kiểm tra.

## 3. Đối chiếu và chỉnh sửa số liệu TTNT tại Mẫu 01 và 02 vào cuối tháng.

- TTNT cuối tháng theo Mẫu 02 là tiêu chuẩn để điều chỉnh đảm bảo tính chính xác của TTNT hàng ngày theo Mẫu 01.



- Về nguyên tắc, TTNT của mỗi ngoại tệ so với VTC vào ngày cuối cùng trong tháng tính theo phương pháp cộng dồn doanh số (Phần II Mẫu 01) phải xấp xỉ bằng số liệu TTNT so với VTC tính theo phương pháp số dư tài khoản tại Mẫu 02 (sai số ít do chênh lệch tỷ giá).

- Trường hợp có sai số trong khoảng  $\pm 3\%$ : Tổ chức tín dụng tự điều chỉnh TTNT của ngày có số liệu TTNT tính theo phương pháp số dư tài khoản (chậm nhất là ngày 10 hàng tháng) và lấy đó làm trạng thái gốc chuẩn cho ngày tiếp theo. Tại Mẫu biểu 02, Tổ chức tín dụng cần trình bày rõ mức sai số cụ thể giữa TTNT của từng đồng EUR, USD, JPY xác định theo phương pháp số dư tài khoản (Mẫu 02) với phương pháp cộng dồn doanh số (Mẫu 01) của ngày cuối cùng trong tháng; đồng thời nêu rõ ngày đã điều chỉnh mức sai số này.

- Trường hợp có sai số  $> \pm 3\%$ : Tổ chức tín dụng phải có công văn giải trình, nêu rõ lý do dẫn đến sai số, cách khắc phục tình trạng sai số và các kiến nghị; đồng thời điều chỉnh số liệu lại cho chính xác.

*Cách điều chỉnh số liệu:*

Ví dụ: Bảng dưới đây là tổng hợp trạng thái ngoại tệ đồng Đôla Mỹ của NHA trong các ngày từ 29/9/2003 đến 03/10/2003 tính theo phương pháp cộng dồn doanh số:

Ngày	TTNT (t - 1)%	Trạng thái phát sinh (%) <sup>1</sup>	TTNT t%
29/9/2003	+ 12%	+ 2%	+ 14%
30/9/2003	+ 14%	+ 3%	+ 17%
01/10/003	+ 17%	- 11%	+ 6%
02/10/2003	+ 6%	- 5%	+ 1%
03/10/2003	+ 1%	- 4%	- 3%

Đến ngày 03/10/2003<sup>2</sup>, NHA đã tính được TTNT của ngày 30/9/2002 theo phương pháp số dư tài khoản (Mẫu 02) là + 15% (sai số - 2% so với phương pháp cộng dồn doanh số). Khi đó, NHA tự điều chỉnh lại TTNT ngày 03/10/2003 như sau:

$$\begin{aligned} \text{TTNT (3/10) đã điều chỉnh} &= \text{TTNT (3/10) cũ} + \text{Sai số} \\ &= - 3\% + (-2\%) \\ &= - 5\% \end{aligned}$$

Do vậy, TTNT (3/10) = - 5% sẽ là trạng thái gốc để tính cho TTNT ngày 04/10.

<sup>1</sup> (Mua - Bán) \* Tỷ giá quy đổi trạng thái \* 100%

Trạng thái phát sinh = -----  
Vốn Tự có (VNĐ)

<sup>2</sup> Theo quy định, thời hạn chậm nhất là ngày 10/10/2003

Tên Tổ chức tín dụng:

Số Điện thoại:

Mẫu 01

Số FAX:

## BÁO CÁO KINH DOANH NGOẠI TỆ VÀ TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ HÀNG NGÀY

Ngày tháng năm

## I. Mua bán ngoại tệ với khách hàng bằng Việt Nam đồng (không gồm giao dịch liên ngân hàng)

Đơn vị: 1000

Giao dịch	Ngoại tệ	Mua	Bán	Tỷ giá chuyển khoản			
				Mua cao nhất	Bán thấp nhất		
Giao ngay	USD						
	EUR						
	JPY						
Kỳ hạn	USD						
						Dưới 31 ngày	
						31 - 120	
	EUR						
							Dưới 31 ngày
							31 - 120
	JPY						
							Dưới 31 ngày
							31 - 120
	121 - 180						
	121 - 180						
	121 - 180						

## II. Trạng thái ngoại tệ cuối ngày:

Vốn tự có (VND):

Đơn vị: 1000

Ngoại tệ	TTNT (t - 1) (%)	Mua	Bán	Tỷ giá quy đổi trạng thái	TTNT cuối ngày t (%)
USD					
EUR					
JPY					
Ngoại tệ khác (*)					

\*) Đối với các ngoại tệ khác, chỉ báo cáo các ngoại tệ có giá trị TTNT lớn hơn hoặc bằng 1% so với Vốn tự có.

Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với Vốn tự có (%):

Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với Vốn tự có (%):

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của người có thẩm quyền  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



## BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ CUỐI THÁNG

Ngày tháng năm

Chỉ tiêu	Tài khoản	Các ngoại tệ (nguyên tệ)			
		USD	EUR	JPY	Ngoại tệ khác (*)
Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh (A)	4911				
Số dư tài khoản ngoại tệ bán ra từ các nguồn khác (B)	4921				
Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay (C)	9231				
Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay (D)	9232				
Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn (E)	9233				
Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn (F)	9234				
<b>Trạng thái ngoại tệ nguyên tệ</b>					
$T = A - B + C - D + E - F$					
<b>Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có (%)</b>					
Tỷ giá quy đổi trạng thái					
Vốn tự có (VNĐ)					
<b>Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có (%)</b>					
<b>Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có (%)</b>					

(\*) Đối với các ngoại tệ khác, Tổ chức tín dụng chỉ cần báo cáo đối với những ngoại tệ có giá trị TTNT lớn hơn hoặc bằng 1% so với VTC. Mức sai số so với báo cáo trạng thái ngoại tệ vào ngày cuối tháng theo Mẫu biểu 01 (đối với từng ngoại tệ).

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kiểm soát  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của người có thẩm quyền  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)